

Số: 7387/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân thành phố Khóa IX, tại kỳ họp thứ 13 về dự toán thu ngân sách
nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách thành phố năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân thành phố Khóa IX, tại kỳ họp thứ 13 về phân bổ ngân sách
thành phố năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của
Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân
sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân huyện Khóa X, tại kỳ họp thứ 16 về dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của
Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan
chuyên môn huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 6918/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của
Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm
2021 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Tờ trình
số 3308/TTr-TCKH ngày 21 tháng 12 năm 2021 về giao dự toán bổ sung chi
ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các
đơn vị giáo dục và đào tạo sử dụng ngân sách huyện theo phụ lục đính kèm.

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước : 2.397.459.920 đồng



(Bằng chữ: Hai tỉ, ba trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi chín ngàn, chín trăm hai mươi đồng).

Trong đó:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên: 509.530.414 đồng
- Kinh phí không thường xuyên: 2.491.115.176 đồng
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL: -603.185.670 đồng

Nguồn kinh phí: Cân đối từ khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 6918/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi: 2.397.459.920 đồng

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Hiệu trưởng các Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và các đơn vị trực thuộc huyện có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.108

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Hiền

PHỤ LỤC 01

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 7387/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

Đvt: đồng

Stt	Tên trường	Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
TỔNG CỘNG		2.397.459.920	2.491.115.176	509.530.414	(603.185.670)
I	KHỐI MÀM NON	1.739.300.350	1.454.229.290	424.073.300	(139.002.240)
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	200.513.340	134.628.860	69.627.810	(3.743.330)
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	78.372.970	74.891.710	4.916.200	(1.434.940)
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	18.290.470	22.437.490	1.842.300	(5.989.320)
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	55.359.690	27.395.000	31.957.570	(3.992.880)
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	6.943.940	45.474.640	(32.541.380)	(5.989.320)
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	70.655.827	0	76.395.597	(5.739.770)
7	Mầm non Thị Trấn Cử Chi 1	3.668.530	39.759.280	(31.723.530)	(4.367.220)
8	Mầm non Thị Trấn Cử Chi 2	389.271.620	157.136.350	238.436.540	(6.301.270)
9	Mầm non Thị Trấn Cử Chi 3	41.746.900	0	44.242.450	(2.495.550)
10	Mầm non Thái Mỹ	22.759.860	0	26.066.470	(3.306.610)
11	Mầm non Trung Lập Hạ	36.157.130	71.226.710	(28.830.700)	(6.238.880)
12	Mầm non Trung Lập Thượng	34.395.260	22.680	36.930.520	(2.557.940)
13	Mầm non Nhuận Đức	2.700.040	0	5.382.760	(2.682.720)
14	Mầm non An Nhơn Tây	64.407.570	65.662.760	3.735.910	(4.991.100)
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	34.509.270	51.787.740	(13.347.980)	(3.930.490)
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	106.802.960	97.712.280	9.215.460	(124.780)
17	Mầm non Phú Hòa Đông	63.314.960	61.659.110	7.395.620	(5.739.770)
18	Mầm non Phước Vĩnh An	21.591.250	69.632.190	(42.051.620)	(5.989.320)
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	(58.736.030)	0	(49.065.770)	(9.670.260)
20	Mầm non Trung An 1	(34.937.730)	0	(31.443.960)	(3.493.770)
21	Mầm non Trung An 2	(11.212.330)	0	(2.789.840)	(8.422.490)
22	Mầm non Hòa Phú	(32.078.760)	14.306.550	(39.023.430)	(7.361.880)
23	Mầm non Bình Mỹ	118.626.150	148.148.480	(23.720.170)	(5.802.160)
24	Mầm non Phước Thạnh	71.650.450	61.418.500	14.287.220	(4.055.270)
25	Mầm non Tân An Hội 1	26.172.920	25.228.940	4.188.200	(3.244.220)
26	Mầm non Tân An Hội 2	63.590.420	93.386.860	(25.554.000)	(4.242.440)
27	Mầm non An Phú	64.387.660	30.344.020	36.726.360	(2.682.720)
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	(23.998.940)	0	(21.253.830)	(2.745.110)
29	Mầm non Phước Hiệp	108.507.033	0	107.633.593	873.440
30	Mầm Non Tân Thạnh Tây	73.666.600	105.249.010	(26.840.860)	(4.741.550)
31	Mầm Non Tây Bắc	(19.144.930)	5.042.050	(18.571.990)	(5.614.990)
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dậu	141.346.250	51.678.080	91.851.780	(2.183.610)
II	KHỐI TIỂU HỌC	(170.053.991)	517.205.090	(401.445.081)	(285.814.000)
1	TH Tân Thông Hội	(102.683.158)	3.400.000	(95.307.158)	(10.776.000)
2	TH Thị Trấn Cử Chi	(103.076.105)	900.000	(101.582.105)	(2.394.000)



Stt	Tên trường	Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
3	TH Hòa Phú	(81.923.159)	7.600.000	(80.893.159)	(8.630.000)
4	TH An Phú 1	(46.830.988)	6.000.000	(53.990.988)	1.160.000
5	TH Tân Thông	60.348.385	40.700.000	19.274.385	374.000
6	TH Liên Minh Công Nông	103.478.541	6.700.000	97.526.541	(748.000)
7	TH Nguyễn Văn Lịch	24.081.484	3.600.000	28.213.484	(7.732.000)
8	TH Phước Vĩnh An	59.145.804	13.400.000	44.361.804	1.384.000
9	TH Tân Phú	(52.668.722)	0	(30.137.722)	(22.531.000)
10	TH Tân Phú Trung	(45.742.985)	10.600.000	(45.967.985)	(10.375.000)
11	TH Lê Thị Pha	(10.173.326)	1.200.000	(736.326)	(10.637.000)
12	TH Tân Thành	26.241.744	11.100.000	23.000.744	(7.859.000)
13	TH Trần Văn Châm	52.939.800	7.200.000	45.253.800	486.000
14	TH Tân Thạnh Tây	(39.252.597)	1.800.000	(41.351.597)	299.000
15	TH Tân Thạnh Đông 1	8.863.457	900.000	5.606.457	2.357.000
16	TH Tân Thạnh Đông 2	71.072.901	3.200.000	97.100.901	(29.228.000)
17	TH Phú Hòa Đông 2	0	7.900.000	(6.666.000)	(1.234.000)
18	TH Trung Lập Hạ	(102.335.945)	10.800.000	(113.584.945)	449.000
19	TH An Nhơn Đông	34.242.246	11.200.000	49.050.246	(26.008.000)
20	TH Lê Văn Thế	24.863.770	6.800.000	28.812.770	(10.749.000)
21	TH Phạm Văn Cội	(106.986.696)	13.000.000	(92.483.696)	(27.503.000)
22	TH Nhuận Đức 1	20.797.476	2.400.000	17.537.476	860.000
23	TH An Nhơn Tây	(10.865.205)	7.200.000	(8.306.205)	(9.759.000)
24	TH Phú Mỹ Hưng	(953.142)	4.100.000	10.100.858	(15.154.000)
25	TH Thái Mỹ	45.796.033	47.700.000	(4.933.967)	3.030.000
26	TH Phước Hiệp	43.813.649	8.900.000	33.305.649	1.608.000
27	TH Bình Mỹ 1	44.918.747	90.260.068	(46.388.321)	1.047.000
28	TH Bình Mỹ 2	20.779.239	14.200.000	38.037.239	(31.458.000)
29	TH Phước Thạnh	(43.440.105)	12.800.000	(56.539.105)	299.000
30	TH Trung An	18.901.629	5.900.000	12.440.629	561.000
31	TH Nguyễn Thị Lăng	49.527.815	72.113.743	(24.343.928)	1.758.000
32	TH Thị Trấn Củ Chi 2	16.317.199	0	21.900.199	(5.583.000)
33	TH Tân Tiến	85.138.316	22.600.000	91.632.316	(29.094.000)
34	TH Tân Thạnh Đông 3	(5.284.344)	1.800.000	20.047.656	(27.132.000)
35	TH Phú Hòa Đông	(40.851.762)	13.700.000	(58.628.762)	4.077.000
36	TH Trung Lập Thượng	(121.551.908)	2.600.000	(123.927.908)	(224.000)
37	TH Nhuận Đức 2	30.117.347	23.131.279	6.275.068	711.000
38	TH An Phú 2	(18.487.400)	8.000.000	(14.647.400)	(11.840.000)
39	TH An Phước	(78.332.026)	11.800.000	(90.506.026)	374.000
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	568.778.571	519.680.796	227.467.205	(178.369.430)
1	THCS Tân Phú Trung	3.545.476	11.500.000	(6.491.834)	(1.462.690)
2	THCS Bình Hòa	26.190.611	30.260.000	(4.403.719)	334.330
3	THCS Hòa Phú	143.285.204	8.540.000	136.124.314	(1.379.110)
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	(5.544.826)	8.680.000	10.992.224	(25.217.050)
5	THCS Nhuận Đức	153.425.248	35.518.309	128.700.019	(10.793.080)
6	THCS Phạm Văn Cội	(113.516.472)	2.380.000	(99.747.902)	(16.148.570)
7	THCS Phú Hòa Đông	9.502.460	19.920.000	(7.116.030)	(3.301.510)
8	THCS Phú Mỹ Hưng	(25.166.803)	10.020.000	(18.709.723)	(16.477.080)

Stt	Tên trường	Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
9	THCS Phước Hiệp	(169.252.275)	(3.460.000)	(163.995.255)	(1.797.020)
10	THCS Phước Thạnh	(193.433.764)	71.102.506	(262.655.660)	(1.880.610)
11	THCS Phước Vĩnh An	4.363.824	33.040.000	(13.562.666)	(15.113.510)
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	(35.745.201)	2.900.000	(28.099.241)	(10.545.960)
13	THCS Tân An Hội	(38.109.627)	(10.100.000)	(25.293.197)	(2.716.430)
14	THCS Tân Thạnh Tây	(18.501.110)	(2.460.000)	(4.118.000)	(11.923.110)
15	THCS Trung An	16.935.693	68.786.628	(50.722.575)	(1.128.360)
16	THCS An Phú	(27.287.404)	18.780.000	(44.771.874)	(1.295.530)
17	THCS Tân Tiến	54.745.233	14.100.000	50.568.193	(9.922.960)
18	THCS Thị Trấn 2	102.278.570	(1.840.000)	128.199.760	(24.081.190)
19	THCS Tân Thông Hội	33.429.428	33.020.000	(259.232)	668.660
20	THCS An Nhơn Tây	202.842.865	10.380.000	193.967.345	(1.504.480)
21	THCS Tân Thạnh Đông	126.368.110	(7.020.000)	146.969.550	(13.581.440)
22	THCS Trung Lập	301.625.742	146.953.353	153.460.439	1.211.950
23	THCS Trung Lập Hạ	10.074.335	6.000.000	18.019.375	(13.945.040)
24	TH - THCS Tân Trung	6.723.254	12.680.000	(9.587.106)	3.630.360
IV	KHỐI TRỰC THUỘC	259.434.990	0	259.434.990	0
1	Trường BDGD	250.725.170	0	250.725.170	0
2	Trường NDTEKT	8.709.820	0	8.709.820	0



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thanh Hiền



STT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên													Kinh phí thường xuyên										
			Cộng nguồn 12	Nguồn 12										Cộng nguồn 13	Nguồn 13						Cộng nguồn 14	Nguồn 14				
				Ấn Trưa 3,4,5 tuổi	Miễn Giảm học phí	Miễn học phí Dân tộc Chăm-Khmer	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Phụ cấp vùng sâu	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86 (HKII: 2020 - 2021)	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86 (HKI: 2021 - 2022)	KP giữ trẻ ngoài giờ cho con công nhân tại KCN	Trợ cấp tết	Kinh phí cấp bù học phí theo NQ 25 do chênh lệch học sinh		KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01	KP theo NQ04/2017/N Q-HĐND ngày 6/7/2017	Năng bậc lương, nâng lương trước niên hạn năm 2021 (1.210.000)	Trợ cấp thôi việc	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.210.000)	Thu hồi kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật còn thừa năm 2020		Thu hồi kinh phí Phụ cấp nhân viên y tế còn thừa năm 2020	Kinh phí hoạt động do chênh lệch học sinh	Bổ sung NV hợp đồng dài hạn trong chỉ tiêu BC (280)	10% CCTL năm 2021 do chênh lệch học sinh	Thu hồi KP nhân viên hợp đồng (280 N14)
19	TH An Nhơn Đông	34.242.246	11.200.000	0	0	0	0	0	2.000.000	9.200.000	0	0	0	0	0	49.050.246	26.466.330	0	0	(12.997.084)	(900.000)	9.426.000	27.055.000	(26.008.000)	1.047.000	(27.055.000)
20	TH Lê Văn Thê	24.863.770	6.800.000	0	0	0	0	0	0	6.800.000	0	0	0	0	0	28.812.770	7.594.690	0	0	(1.126.920)	0	10.436.000	11.909.000	(10.749.000)	1.160.000	(11.909.000)
21	TH Phạm Văn Côi	(106.986.696)	13.000.000	0	0	0	0	0	7.000.000	6.000.000	0	0	0	0	0	(92.483.696)	14.729.090	0	0	(136.585.786)	0	1.683.000	27.690.000	(27.503.000)	187.000	(27.690.000)
22	TH Nhuận Đức 1	20.797.476	2.400.000	0	0	0	0	0	0	2.400.000	0	0	0	0	0	17.537.476	7.594.690	0	0	4.899.786	(2.700.000)	7.743.000	0	860.000	860.000	0
23	TH An Nhơn Tây	(10.865.205)	7.200.000	0	0	0	0	0	0	7.200.000	0	0	0	0	0	(8.306.205)	0	0	0	(22.554.205)	0	4.040.000	10.208.000	(9.759.000)	449.000	(10.208.000)
24	TH Phú Mỹ Hưng	(953.142)	4.100.000	0	0	0	0	0	0	500.000	3.600.000	0	0	0	0	10.100.858	7.134.400	0	0	(18.172.542)	0	5.386.000	15.753.000	(15.154.000)	599.000	(15.753.000)
25	TH Thái Mỹ	45.796.033	47.700.000	0	0	0	0	0	26.500.000	21.200.000	0	0	0	0	0	(4.933.967)	7.134.400	0	0	(39.336.367)	0	27.268.000	0	3.030.000	3.030.000	0
26	TH Phước Hiệp	43.813.649	8.900.000	0	0	0	0	0	4.500.000	4.400.000	0	0	0	0	0	33.305.649	15.141.460	0	0	3.688.189	0	14.476.000	0	1.608.000	1.608.000	0
27	TH Bình Mỹ 1	44.918.747	90.260.068	0	0	0	77.360.068	0	500.000	12.400.000	0	0	0	0	0	(46.388.321)	0	0	0	(55.814.321)	0	9.426.000	0	1.047.000	1.047.000	0
28	TH Bình Mỹ 2	20.779.239	14.200.000	0	0	0	0	0	1.000.000	13.200.000	0	0	0	0	0	38.037.239	15.189.370	0	0	(39.282.131)	0	27.605.000	34.525.000	(31.458.000)	3.067.000	(34.525.000)
29	TH Phước Thanh	(43.440.105)	12.800.000	0	0	0	0	0	2.000.000	10.800.000	0	0	0	0	0	(56.539.105)	0	0	0	(55.632.105)	(3.600.000)	2.693.000	0	299.000	299.000	0
30	TH Trung An	18.901.629	5.900.000	0	0	0	0	0	1.500.000	4.400.000	0	0	0	0	0	12.440.629	21.863.490	92.351.318	0	(105.924.179)	(900.000)	5.050.000	0	561.000	561.000	0
31	TH Nguyễn Thi Lăng	49.527.815	72.113.743	0	0	0	59.213.743	0	6.500.000	6.400.000	0	0	0	0	0	(24.343.928)	7.594.690	0	0	(47.760.618)	0	15.822.000	0	1.758.000	1.758.000	0
32	TH Thi Trần Cù Chi 2	16.317.199	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.900.199	0	0	0	(26.546.801)	(900.000)	39.388.000	9.959.000	(5.583.000)	4.376.000	(9.959.000)
33	TH Tân Tiến	85.138.316	22.600.000	0	0	0	0	0	9.000.000	13.600.000	0	0	0	0	0	91.632.316	29.918.460	0	0	35.985.856	0	(3.029.000)	28.757.000	(29.094.000)	(337.000)	(28.757.000)
34	TH Tân Thanh Đông 3	(5.284.344)	1.800.000	0	0	0	0	0	1.000.000	800.000	0	0	0	0	0	20.047.656	16.696.800	0	0	(10.689.144)	0	(11.783.000)	25.823.000	(27.132.000)	(1.309.000)	(25.823.000)
35	TH Phú Hòa Đông	(40.851.762)	13.700.000	0	0	0	0	0	0	500.000	13.200.000	0	0	0	0	(58.628.762)	7.594.690	0	0	(102.918.452)	0	36.695.000	0	4.077.000	4.077.000	0
36	TH Trung Lập Thượng	(121.551.908)	2.600.000	0	0	0	0	0	1.000.000	1.600.000	0	0	0	0	0	(123.927.908)	7.134.400	0	0	(129.042.308)	0	(2.020.000)	0	(224.000)	(224.000)	0
37	TH Nhuận Đức 2	30.117.347	23.131.279	0	0	0	16.931.279	0	3.000.000	3.200.000	0	0	0	0	0	6.275.068	0	0	0	(120.932)	0	6.396.000	0	711.000	711.000	0
38	TH An Phú 2	(18.487.400)	8.000.000	0	0	0	0	0	0	8.000.000	0	0	0	0	0	(14.647.400)	12.197.530	0	0	(25.885.930)	(2.700.000)	(9.089.000)	10.830.000	(11.840.000)	(1.010.000)	(10.830.000)
39	TH An Phước	(78.332.026)	11.800.000	0	0	0	0	0	1.000.000	10.800.000	0	0	0	0	0	(90.506.026)	0	0	0	(93.873.026)	0	3.367.000	0	374.000	374.000	0
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	568.778.571	519.680.796	0	0	0	280.500.796	11.200.000	105.300.000	251.600.000	0	0	(128.920.000)	0	0	227.467.205	476.917.780	920.712.530	66.248.876	(1.173.177.241)	(29.250.000)	(191.118.740)	157.134.000	(178.369.430)	(21.235.430)	(157.134.000)
1	THCS Tân Phú Trung	3.545.476	11.500.000	0	0	0	0	0	0	19.200.000	0	0	(7.700.000)	0	0	(6.491.834)	9.057.110	0	0	315.296	(2.700.000)	(13.164.240)	0	(1.462.690)	(1.462.690)	0
2	THCS Bình Hòa	26.190.611	30.260.000	0	0	0	0	700.000	3.000.000	24.800.000	0	0	1.760.000	0	0	(4.403.719)	0	0	0	(6.062.689)	(1.350.000)	3.008.970	0	334.330	334.330	0
3	THCS Hòa Phú	143.285.204	8.540.000	0	0	0	0	1.400.000	8.800.000	5.600.000	0	0	(7.260.000)	0	0	136.124.314	18.114.230	130.422.084	0	0	(12.412.000)	0	(1.379.110)	(1.379.110)	0	
4	THCS Nguyễn Văn Nơ	(5.544.826)	8.680.000	0	0	0	0	0	4.000.000	23.600.000	0	0	(18.920.000)	0	0	10.992.224	0	0	0	21.715.634	0	(32.346.410)	21.623.000	(25.217.050)	(3.594.050)	(21.623.000)
5	THCS Nhuận Đức	153.425.248	35.518.309	0	0	0	35.498.309	0	1.500.000	1.600.000	0	0	(3.080.000)	0	0	128.700.019	0	161.918.039	0	(38.160.330)	0	(5.265.690)	10.208.000	(10.793.080)	(585.080)	(10.208.000)
6	THCS Phạm Văn Côi	(113.516.472)	2.380.000	0	0	0	0	0	4.500.000	3.900.000	0	0	(5.720.000)	0	0	(99.747.902)	0	0	0	(98.730.752)	(6.300.000)	(9.779.150)	15.062.000	(16.148.570)	(1.086.570)	(15.062.000)
7	THCS Phú Hòa Đông	9.502.460	19.920.000	0	0	0	0	0	16.500.000																	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ CẤP BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 7387/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên												Kinh phí thường xuyên											
			Cộng nguồn 12	Nguồn 12										Cộng nguồn 13	Nguồn 13						Cộng nguồn 14	Nguồn 14				
				Ấn Trưa 3,4,5 tuổi	Miễn Giảm học phí	Miễn học phí Dân tộc Chăm-Khmer	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Phụ cấp vùng sâu	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86 (HKII: 2020 - 2021)	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86 (HKI: 2021 - 2022)	KP giữ trẻ ngoài giờ cho con công nhân tại KCN	Trợ cấp tết	Kinh phí cấp bù học phí theo NQ 25 do chênh lệch học sinh		KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	Nâng bậc lương, nâng lương trước niên hạn năm 2021 (1.210.000)	Trợ cấp thôi việc	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.210.000)	Thu hồi kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật còn thừa năm 2020		Thu hồi kinh phí Phụ cấp nhân viên y tế còn thừa năm 2020	Kinh phí hoạt động do chênh lệch học sinh	Bổ sung NV hợp đồng dài hạn trong chỉ tiêu BC (280)	10% CCTL năm 2021 do chênh lệch học sinh	Thu hồi KP nhân viên hợp đồng (280 N14)
A	B	1=2+15+23	2=3+...14	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+...22	16	17	18	19	20	21	22	23=24+25	24	25
	TỔNG CỘNG	2.397.459.920	2.491.115.176	(44.878.000)	(22.350.000)	(34.500.000)	438.094.356	37.100.000	223.200.000	498.800.000	(83.890.000)	13.500.000	(121.880.000)	1.518.968.820	68.950.000	509.530.414	2.449.338.620	1.349.126.269	145.380.536	(2.697.899.031)	(72.000.000)	(1.140.841.980)	476.426.000	(603.185.670)	(126.759.670)	(476.426.000)
I	KHỐI MẦM NON	1.739.300.350	1.454.229.290	(44.878.000)	(22.350.000)	(34.500.000)	4.088.470	25.900.000	1.400.000	0	(83.890.000)	13.500.000	7.040.000	1.518.968.820	68.950.000	424.073.300	1.441.095.970	233.997.570	0	0	0	(1.251.020.240)	0	(139.002.240)	(139.002.240)	0
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	200.513.340	134.628.860	(149.000)	(50.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	129.927.860	4.900.000	69.627.810	103.317.780	0	0	0	0	(33.689.970)	0	(3.743.330)	(3.743.330)	0
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	78.372.970	74.891.710	(745.000)	(250.000)	(300.000)	0	0	0	0	0	1.500.000	0	71.086.710	3.600.000	4.916.200	17.830.680	0	0	0	0	(12.914.480)	0	(1.434.940)	(1.434.940)	0
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	18.290.470	22.437.490	(5.364.000)	(1.800.000)	0	0	0	0	0	0	(1.500.000)	(580.000)	28.181.490	3.500.000	1.842.300	31.548.630	24.197.600	0	0	0	(53.903.930)	0	(5.989.320)	(5.989.320)	0
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	55.359.690	27.395.000	(6.705.000)	(2.250.000)	0	0	0	(900.000)	0	0	0	0	37.250.000	0	31.957.570	67.893.520	0	0	0	0	(35.935.950)	0	(3.992.880)	(3.992.880)	0
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	6.943.940	45.474.640	(3.278.000)	(500.000)	(900.000)	0	0	5.800.000	0	0	0	0	49.502.640	(5.150.000)	(32.541.380)	21.362.550	0	0	0	0	(53.903.930)	0	(5.989.320)	(5.989.320)	0
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	70.655.827	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76.395.597	9.894.480	118.159.047	0	0	0	(51.657.930)	0	(5.739.770)	(5.739.770)	0
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1	3.668.530	39.759.280	(447.000)	650.000	(900.000)	4.088.470	0	0	0	0	0	0	36.367.810	0	(31.723.530)	7.581.410	0	0	0	0	(39.304.940)	0	(4.367.220)	(4.367.220)	0
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2	389.271.620	157.136.350	1.600.000	0	(1.800.000)	0	0	0	0	0	7.500.000	0	148.036.350	1.800.000	238.436.540	295.147.960	0	0	0	0	(56.711.420)	0	(6.301.270)	(6.301.270)	0
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3	41.746.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.242.450	66.702.420	0	0	0	0	(22.459.970)	0	(2.495.550)	(2.495.550)	0
10	Mầm non Thái Mỹ	22.759.860	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.066.470	55.825.920	0	0	0	0	(29.759.450)	0	(3.306.610)	(3.306.610)	0
11	Mầm non Trung Lập Hạ	36.157.130	71.226.710	(5.654.000)	(2.350.000)	(2.700.000)	0	(1.400.000)	(900.000)	0	0	0	0	92.230.710	(8.000.000)	(28.830.700)	27.319.220	0	0	0	0	(56.149.920)	0	(6.238.880)	(6.238.880)	0
12	Mầm non Trung Lập Thượng	34.395.260	22.680	0	0	0	0	4.200.000	0	0	0	0	0	4.472.680	(8.650.000)	36.930.520	59.951.990	0	0	0	0	(23.021.470)	0	(2.557.940)	(2.557.940)	0
13	Mầm non Nhuận Đức	2.700.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.382.760	29.527.220	0	0	0	0	(24.144.460)	0	(2.682.720)	(2.682.720)	0
14	Mầm non An Nhơn Tây	64.407.570	65.662.760	(4.917.000)	(5.400.000)	(1.800.000)	0	3.500.000	(300.000)	0	0	0	7.000.000	70.779.760	(3.200.000)	3.735.910	48.655.850	0	0	0	0	(44.919.940)	0	(4.991.100)	(4.991.100)	0
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	34.509.270	51.787.740	1.302.000	(150.000)	(1.800.000)	0	(4.900.000)	(100.000)	0	0	6.000.000	(500.000)	28.535.740	23.400.000	(13.347.980)	22.026.470	0	0	0	0	(35.374.450)	0	(3.930.490)	(3.930.490)	0
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	106.802.960	97.712.280	0	0	0	0	11.900.000	0	0	0	0	0	60.112.280	25.700.000	9.215.460	10.338.460	0	0	0	0	(1.123.000)	0	(124.780)	(124.780)	0
17	Mầm non Phú Hòa Đông	63.314.960	61.659.110	(14.751.000)	(2.700.000)	(4.500.000)	0	(6.300.000)	0	0	0	0	(520.000)	86.230.110	4.200.000	7.395.620	59.053.550	0	0	0	0	(51.657.930)	0	(5.739.770)	(5.739.770)	0
18	Mầm non Phước Vĩnh An	21.591.250	69.632.190	(4.305.000)	(300.000)	(2.700.000)	0	0	(900.000)	0	0	0	0	84.437.190	(6.600.000)	(42.051.620)	11.852.310	0	0	0	0	(53.903.930)	0	(5.989.320)	(5.989.320)	0
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	(58.736.030)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(49.065.770)	37.966.610	0	0	0	0	(87.032.380)	0	(9.670.260)	(9.670.260)	0
20	Mầm non Trung An 1	(34.937.730)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(31.443.960)	0	0	0	0	0	(31.443.960)	0	(3.493.770)	(3.493.770)	0
21	Mầm non Trung An 2	(11.212.330)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(2.789.840)	73.012.550	0	0	0	0	(75.802.390)	0	(8.422.490)	(8.422.490)	0
22	Mầm non Hòa Phú	(32.078.760)	14.306.550	(1.341.000)	(450.000)	0	0	0	0	0	0	0	(3.060.000)	(442.450)	19.600.000	(39.023.430)	27.233.470	0	0	0	0	(66.256.900)	0	(7.361.880)	(7.361.880)	0
23	Mầm non Bình Mỹ	118.626.150	148.148.480	(2.086.000)	(950.000)	0	0	14.700.000	(500.000)	0	0	1.500.000	0	109.034.480	26.450.000	(23.720.170)	28.499.250	0	0	0	0	(52.219.420)	0	(5.802.160)	(5.802.160)	0
24	Mầm non Phước Thạnh	71.650.450	61.418.500	(1.043.000)	(600.000)	0	0	0	(500.000)	0	0	1.500.000	0	30.061.5												